Ký bởi: ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ MINH LONG
Cơ quan: ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI
Thời gian ký: 17 - 04 - 2026 15:10:27

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ MINH LONG

Biểu mẫu số 48

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 494 /QĐ-UBND ngày 17 tháng 4 năm 2026 của UBND xã Minh Long)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán tỉnh giao	Dự toán HĐND xã quyết định	Quyết toán	So sánh			
					DT tỉnh giao		DT HĐND xã	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)	Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4=3-1	5=3/1	6=3-2	7=3/2
A	**TỔNG NGUỒN THU NSĐP**	**114.123.000.000**	**114.123.000.000**	**201.382.014.930**	**87.259.014.930**	**176**	**87.259.014.930**	**176,460**
I	**Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp**	**349.000.000**	**349.000.000**	**545.185.335**	**196.185.335**	**156**	**196.185.335**	**156,214**
-	Thu NSĐP hưởng 100%	349.000.000	349.000.000	545.185.335	196.185.335	156	196.185.335	156,214
-	Thu NSĐP hưởng từ các khoản thu phân chia							
II	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**113.774.000.000**	**113.774.000.000**	**194.432.734.986**	**80.658.734.986**	**171**	**80.658.734.986**	**170,894**
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	23.844.000.000	23.844.000.000	22.600.433.544	(1.243.566.456)	95	(1.243.566.456)	94,785
2	Thu bổ sung có mục tiêu	89.930.000.000	89.930.000.000	171.832.301.442	81.902.301.442	191	81.902.301.442	191,073
III	**Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên**							
IV	**Thu kết dư**							
V	**Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang**			**6.404.094.609**	**6.404.094.609**		**6.404.094.609**	
VI	**Thu quản lý qua ngân sách**							
B	**TỔNG CHI NSĐP**	**154.941.212.752**	**154.941.212.752**	**201.382.014.930**	**46.440.802.178**	130,0	**46.440.802.178**	130,0
I	**Tổng chi cân đối NSĐP**	**143.259.448.900**	**143.259.448.900**	**159.738.948.654**	**16.479.499.754**	111,5	**16.479.499.754**	111,5
1	Chi đầu tư phát triển	29.136.448.900	29.136.448.900	22.580.727.900	(6.555.721.000)	77,5	(6.555.721.000)	77,5
2	Chi thường xuyên	111.503.000.000	111.503.000.000	135.794.515.354	24.291.515.354	121,8	24.291.515.354	121,8
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay							
4	Chi nộp ngân sách cấp trên			553.488.400	553.488.400		553.488.400	
5	Dự phòng ngân sách	2.620.000.000	2.620.000.000	810.217.000	(1.809.783.000)	30,9	(1.809.783.000)	30,9
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương							
II	**Chi các chương trình mục tiêu**	**11.681.763.852**	**11.681.763.852**	**5.274.503.533**	**(6.407.260.319)**	**45,2**	**(6.407.260.319)**	

STT	Nội dung	Dư toán tỉnh giao	Dự toán HĐND xã quyết định	Quyết toán	So sánh			
					DT tỉnh giao		DT HĐND xã	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)	Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4=3-1	5=3/1	6=3-2	7=3/2
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	11.681.763.852	11.681.763.852	5.274.503.533	(6.407.260.319)	45,2	(6.407.260.319)	
	Chi đầu tư phát triển							
	Chi sự nghiệp	*11.681.763.852*	*11.681.763.852*	*5.274.503.533*	(6.407.260.319)	45,2	(6.407.260.319)	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ							
	Chi đầu tư phát triển							
	Chi sự nghiệp							
III	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**			**36.368.562.743**	**36.368.562.743**		**36.368.562.743**	
VI	**Chi quản lý qua ngân sách**				**0**		**0**	
C	**BỘI CHI NSĐP/BỘI THU NSĐP/KẾT DƯ NSĐP**							
D	**CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSĐP**							
I	**Từ nguồn vay để trả nợ gốc**							
II	**Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh**							
E	**TỔNG MỨC VAY CỦA NSĐP**							
I	**Vay để bù đắp bội chi**							
II	**Vay để trả nợ gốc**							
G	**TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSĐP**							

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ MINH LONG

Biểu số 50

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 4 năm 2026 của UBND xã Minh Long)

ĐVT: đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh %	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
A	B	1	2	3	4	5	6
	PHẦN I: THU NSNN	**113.774.000.000**	**113.774.000.000**	**209.048.408.939**	**201.382.014.930**	**183,7**	**177,0**
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B)	**113.774.000.000**	**113.774.000.000**	**209.048.408.939**	**201.382.014.930**	**183,7**	**177,0**
A	**TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN**	**0**	**0**	**7.780.286.944**	**545.185.335**		
I	**Thu nội địa**	**0**	**0**	**7.780.286.944**	**545.185.335**		
1	**Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý**			**147.342.346**			
	Thuế giá trị gia tăng			147.342.346			
	Thuế thu nhập doanh nghiệp						
	Thuế tài nguyên						
+	Thuế tài nguyên nước						
+	Thuế tài nguyên khác						
	Thu từ thu nhập sau thuế						
2	**Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý**	**0**	**0**	**21.497.298**	**539.040**		
2.1	Thuế giá trị gia tăng			19.303.218			
2.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp			1.116.000			
2.3	Thuế tài nguyên			1.078.080	539.040		
+	Thuế tài nguyên rừng						
+	Thuế tài nguyên nước						
+	Thuế tài nguyên khác						
3	**Thu từ DN có vốn ĐTNN**			**0**	**0**		
	Thuế giá trị gia tăng						
	Thuế thu nhập doanh nghiệp						

ĐVT: đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh %	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
	Thuế tài nguyên						
4	**Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh**			**1.384.653.302**	**178.550.789**		
	Thuế giá trị gia tăng			1.224.120.558	175.528.940		
	Thuế thu nhập doanh nghiệp			154.489.047			
	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	Thuế tài nguyên			6.043.697	3.021.849		
+	Thuế tài nguyên nước						
+	Thuế tài nguyên khác						
5	**Thuế thu nhập cá nhân**			**465.745.688**			
6	**Thuế bảo vệ môi trường**						
-	*Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước*						
-	*Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu*						
7	**Lệ phí trước bạ**			**1.143.189.948**	**48.961.328**		
8	**Thu phí, lệ phí**	**40.000.000**	**40.000.000**	**194.271.464**	**72.044.000**	**485,7**	**180,1**
-	*Phí và lệ phí trung ương*			56.150.000			
-	*Phí và lệ phí tỉnh*			66.077.464			
-	*Phí và lệ phí xã, phường*	40.000.000	40.000.000	72.044.000	72.044.000	180,1	180,1
9	**Thuế sử dụng đất nông nghiệp**			**3.174.638**	**3.174.638**		
10	**Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp**						
11	**Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước**			**8.270.279**			
12	**Thu tiền sử dụng đất**			**3.318.695.660**			
	Từ khai thác dự án						
	Từ nguồn sử dụng đất khác						
13	**Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước**						
14	**Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết**						
	Thuế GTGT						
	Thuế TNDN						
	Thu từ thu nhập sau thuế						

ĐVT: đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh %	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
	Thuế TTĐB						
	Thu khác						
15	**Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản**			**114.674.357**	**34.402.308**		
	Thu quyền khai thác khoáng sản của TW						
16	**Thu khác ngân sách**	**309.000.000**	**309.000.000**	**978.771.964**	**207.513.232**	**316,8**	**67,2**
*	Thu tiếp phạt			142.611.078	15.497.000		
	Trong đó:- - Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an toàn giao thông			88.400.000			
	- Phạt vi phạm hành chính do ngành thuế thực hiện			28.293.078			
*	Thu hồi các khoản chi năm trước			597.247.000			
*	Thu tiền cho thuê bán tài sản khác						
*	Thu khác còn lại			238.913.886	192.016.232		
17	**Thu tại xã**						
18	**Thu hồi vốn, thu cổ tức (5)**						
19	**Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước**						
II	**Thu từ dầu thô**						
III	**Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu**						
1	Thuế xuất khẩu						
2	Thuế nhập khẩu						
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu						
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu						
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu						

ĐVT: đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh %	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
6	Thu khác						
IV	**Thu viện trợ**						
V	**Các khoản huy động đóng góp**						
B	**Thu quản lý qua ngân sách**	**113.774.000.000**	**113.774.000.000**	**201.268.121.995**	**200.836.829.595**	**176,9**	**176,5**
1	Học phí						
2	Thu khai thác quỹ đất						
	PHẦN II: THU NS ĐỊA PHƯƠNG	**113.774.000.000**	**113.774.000.000**	**201.268.121.995**	**200.836.829.595**	**176,9**	**176,5**
I	**Thu cân đối ngân sách**	**113.774.000.000**	**113.774.000.000**	**201.268.121.995**	**200.836.829.595**	**176,9**	**176,5**
1	Các khoản thu cân đối và điều tiết						
2	Thu kết dư						
3	Thu chuyển nguồn từ năm trước sang			6.404.094.609	6.404.094.609		
4	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên			431.292.400			
5	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	113.774.000.000	113.774.000.000	194.432.734.986	194.432.734.986	170,9	170,9
	Bổ sung cân đối	23.844.000.000	23.844.000.000	22.600.433.544	22.600.433.544	94,8	94,8
	Bổ sung có mục tiêu	89.930.000.000	89.930.000.000	171.832.301.442	171.832.301.442	191,1	191,1
II	**Thu quản lý qua ngân sách**						
1	Học phí						
2	Ghi chi khai thác quỹ đất						

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ MINH LONG **Biểu mẫu số 51**

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 4 năm 2026 của UBND xã Minh Long)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán tỉnh giao	Dự toán HĐND quyết định	Quyết toán	So sánh (%)	
					DT tỉnh giao	DT HĐND
A	B	1	2	3	4=3/1	5=3/2
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	**114.123.000.000**	**114.123.000.000**	**201.382.014.930**	**176,5**	**176,46**
A	**CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**114.123.000.000**	**114.123.000.000**	**159.185.460.254**	**139,5**	**139,49**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**0**	**0**	**22.580.727.900**		
1	Chi đầu tư cho các dự án			22.580.727.900		
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực					
-	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*			*4.512.474.000*		
-	*Chi các hoạt động kinh tế*			*17.067.336.900*		
-	*Chi Thể dục thể thao*			*449.773.000*		
-	*Chi Văn hóa thông tin*			*551.144.000*		
-	*Chi khoa học và công nghệ*					
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn					
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất*					
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết*					
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật					
3	Chi đầu tư phát triển khác					
II	**Chi thường xuyên**	**111.503.000.000**	**111.503.000.000**	**135.794.515.354**	**121,8**	**121,79**
	Trong đó:					
1	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	70.397.000.000	70.397.000.000	76.143.271.781	108,2	108,16
2	*Chi khoa học và công nghệ*					

III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**					
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**					
V	**Dự phòng ngân sách**	**2.620.000.000**	**2.620.000.000**	**810.217.000**	**30,9**	**30,92**
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**					
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**	**-**	**-**	**5.274.503.533**		
I	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**	**-**	**-**	**5.274.503.533**	**-**	**-**
1	CT MTQG giảm nghèo bền vững			1.583.108.688		
2	CT MTQG phát triển KTXH vùng DBDTTS			3.296.241.645		
3	CT MTQG nông thôn mới			395.153.200		
II	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**					
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**			**36.368.562.743**		
D	**Chi nộp trả ngân sách cấp trên**			**553.488.400**		

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ MINH LONG **Biểu mẫu số 52**

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 4 năm 2026 của UBND xã Minh Long)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSĐP	**114.123.000.000**	**201.382.014.930**	**90.273.014.930**	**176,46**
A	**CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (1)**			**0**	
B	**CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC**	**114.123.000.000**	**165.013.452.187**	**53.904.452.187**	**144,59**
I	**Chi đầu tư phát triển**		**22.580.727.900**	22.580.727.900	
1	Chi đầu tư cho các dự án				
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		4.512.474.000		
-	Chi khoa học và công nghệ				
-	Chi quốc phòng				
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội				
-	Chi y tế, dân số và gia đình				
-	Chi văn hóa thông tin		551.144.000		
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn				
-	Chi thể dục thể thao		449.773.000		
-	Chi bảo vệ môi trường				
-	Chi các hoạt động kinh tế		17.067.336.900		
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể				
-	Chi bảo đảm xã hội				
-	Chi đầu tư khác			0	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			0	
3	Chi đầu tư phát triển khác				
II	**Chi thường xuyên**	**114.123.000.000**	**141.879.235.887**	**30.770.235.887**	**124,32**
-	Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	70.397.000.000	76.143.271.781	5.746.271.781	108,16
-	Chi khoa học công nghệ			-	
-	Chi quốc Phòng	275.000.000	753.860.128	478.860.128	274,13
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	1.338.000.000	1.335.774.981	(2.225.019)	99,83
-	Chi y tế, dân số và gia đình			-	
-	Chi văn hoá thông tin	456.000.000	760.026.649	304.026.649	166,67
-	Chi thể dục thể thao	241.000.000	318.766.040	77.766.040	132,27
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	508.000.000	461.018.000	(46.982.000)	90,75
-	Chi sự nghiệp môi trường	819.000.000	131.736.120	(687.263.880)	16,08
-	Chi các hoạt động kinh tế	5.898.000.000	4.993.045.703	(904.954.297)	84,66
-	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	29.142.000.000	53.514.589.213	24.372.589.213	183,63
-	Chi đảm bảo xã hội	1.354.000.000	3.407.147.272	2.053.147.272	251,64
-	Chi thường xuyên khác	394.000.000			-
-	Các nhiệm vụ chi khác ngân sách	681.000.000	60.000.000	(621.000.000)	**8,81**
-	Dự phòng ngân sách	2.620.000.000			
IV	**Chi nộp trả ngân sách cấp trên**		**553.488.400**	**553.488.400**	
VII	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**			-	
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**		**36.368.562.743**	**36.368.562.743**	

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ MINH LONG **Biểu mẫu số 53**

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 4 năm 2026 của UBND xã Minh Long)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán tỉnh	Dự toán năm 2025	Quyết toán	So sánh (%)	
					DT tỉnh	Ngân sách địa phương
A	B	1	2	3	4=3/1	5=3/2
	TỔNG CHI NSĐP	**114.123.000.000**	**114.123.000.000**	**201.382.014.930**	**139,49**	**139,49**
A	**CHI CÂN ĐỐI NSĐP**	**114.123.000.000**	**114.123.000.000**	**159.185.460.254**	**139,49**	**139,49**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**0**	**0**	**22.580.727.900**		
1	Chi đầu tư cho các dự án			22.580.727.900		
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực			22.580.727.900		
-	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*			*4.512.474.000*		
-	*Chi khoa học và công nghệ*					
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn					
-	*Chi văn hóa thông tin*			*551.144.000*		
-	*Chi thể dục thể thao*			*449.773.000*		
-	*Chi các hoạt động kinh tế*			*17.067.336.900*		
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất*					
-	*Chi đầu tư từ XDCB tập trung*					
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật					
3	Chi đầu tư phát triển khác					
II	**Chi thường xuyên**	**114.123.000.000**	**114.123.000.000**	**136.604.732.354**	**119,70**	119,70

					DT tỉnh	Ngân sách địa phương
A	B	1	2	3	4=3/1	5=3/2
	TỔNG CHI NSĐP	**114.123.000.000**	**114.123.000.000**	**201.382.014.930**	**139,49**	**139,49**
1	Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	70.397.000.000	70.397.000.000	76.143.271.781	108,16	108,16
2	Chi khoa học công nghệ		0			
3	Chi quốc Phòng	275.000.000	275.000.000	753.860.128	274,13	274,13
4	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	1.338.000.000	1.338.000.000	1.275.774.981	95,35	95,35
5	Chi y tế, dân số và gia đình		0			
6	Chi văn hoá thông tin	456.000.000	456.000.000	324.486.649	71,16	71,16
7	Chi thể dục thể thao	241.000.000	241.000.000	318.766.040	132,27	132,27
8	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	508.000.000	508.000.000	461.018.000	90,75	90,75
9	Chi sự nghiệp môi trường	819.000.000	819.000.000	131.736.120	16,08	16,08
10	Chi các hoạt động kinh tế	5.898.000.000	5.898.000.000	4.106.640.523	69,63	69,63
11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	29.142.000.000	29.142.000.000	49.622.030.860	170,28	170,28
12	Chi đảm bảo xã hội	1.354.000.000	1.354.000.000	3.407.147.272	251,64	251,64
13	Chi thường xuyên khác	394.000.000	394.000.000			
14	Các nhiệm vụ chi khác ngân sách	681.000.000	681.000.000	60.000.000	8,81	8,81
15	Dự phòng ngân sách	2.620.000.000	2.620.000.000		0,00	
III	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**					
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**	**0**	**0**	**5.274.503.533**		
I	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**	**0**	**0**	**5.274.503.533**		
1	CT MTQG giảm nghèo bền vững			1.583.108.688		
	Vốn đầu tư					

					DT tỉnh	Ngân sách địa phương
A	B	1	2	3	4=3/1	5=3/2
	TỔNG CHI NSĐP	**114.123.000.000**	**114.123.000.000**	**201.382.014.930**	**139,49**	**139,49**
	Vốn sự nghiệp			*1.583.108.688*		
2	CT MTQG phát triển KTXH vùng DBDTTS			3.296.241.645		
	Vốn đầu tư					
	Vốn sự nghiệp			*3.296.241.645*		
3	CT MTQG nông thôn mới			*395.153.200*		
	Vốn đầu tư					
	Vốn sự nghiệp			353.331.500		
II	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**					
1	Chi đầu tư					
2	Chi thường xuyên					
C	**Chi nộp ngân sách cấp trên**			**553.488.400**		
D	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**			**36.368.562.743**		

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ MINH LONG **Biểu mẫu số 54**

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 4 năm 2026 của UBND xã Minh Long)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán							So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chương trình MTQG
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	TỔNG SỐ	**198.220,621**		#########	**40.818,213**	**29.136,449**	**11.681,764**	**201.382,014**		**137.158,220**	**27.855,231**	**22.580,728**	**5.274,504**	**36.368,56**	**83,0**	**77,5**	**86,8**	**45,2**
I	**CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC**	**198.220,621**		#########	**40.818,213**	**29.136,449**	**11.681,764**	**164.459,963**		**136.604,732**	**27.855,231**	**22.580,728**	**5.274,504**		**83,0**		**86,8**	
1	Văn phòng Đảng ủy	7.790,087		7.790,087				6.619,320		6.619,320					85,0		85,0	
2	VP HĐND&UBND	8.808,635		8.808,635				8.018,442		8.018,442					91,0		91,0	
3	Phòng Văn hoá xã hội	15.981,570		12.180,600	3.800,970		3.800,970	12.754,277		11.731,814	1.022,463		1.022,463		79,8		96,3	
4	Phòng Kinh tế (Bao gồm số liệu xã Long Hiệp, Long Môn và Thanh An cũ)	75.970,278		39.343,285	36.626,993	29.136,449	7.490,544	52.177,997		25.520,155	26.657,842	22.580,728	4.077,114		68,7		64,9	
5	Trung tâm phục vụ hành chính công	1.514,168		1.514,168				1.411,787		1.411,787					93,2		93,2	
7	Trung tâm cung ứng dịch vụ công	2.879,132		2.879,132				2.612,052		2.612,052					90,7		90,7	
8	Ủy ban mặt trận Tổ quốc Việt Nam	5.194,399		4.864,149	330,250		330,250	4.460,100		4.345,174	114,927		114,927		85,9		89,3	
9	Trung tâm chính trị	527,000		527,000				2.341,888		2.341,888					444,4		444,4	
10	Các trường học	79.241,766		79.241,766				73.750,513		73.750,513					93,1		93,1	
	Trường Mầm Non Ánh Dương	*9.461,054*		*9.461,054*				*8.574,294*		*8.574,294*					*90,6*		*90,6*	
	Trường Mầm Non Thanh An	*4.717,329*		*4.717,329*				*4.661,749*		*4.661,749*					*98,8*		*98,8*	
	Trường Mầm Non Long Môn	*5.053,588*		*5.053,588*				*4.201,538*		*4.201,538*					*83,1*		*83,1*	
	Trường Tiểu học Long Hiệp	*12.459,378*		*12.459,378*				*11.436,573*		*11.436,573*					*91,8*		*91,8*	
	Trường Tiểu học Thanh An	*8.014,313*		*8.014,313*				*7.284,421*		*7.284,421*					*90,9*		*90,9*	
	Trường THCS Long Hiệp	*8.343,248*		*8.343,248*				*8.115,313*		*8.115,313*					*97,3*		*97,3*	
	Trường THCS Thanh An	*5.669,547*		*5.669,547*				*5.333,652*		*5.333,652*					*94,1*		*94,1*	
	Trường PTDTBT TH & THCS Long Môn	*12.316,497*		*12.316,497*				*11.217,352*		*11.217,352*					*91,1*		*91,1*	
	Trường PTDTNT THCS Minh Long	*13.206,812*		*13.206,812*				*12.925,620*		*12.925,620*					*97,9*		*97,9*	
11	Hỗ trợ cho các đơn vị khác	313,586	0,000	253,586	60,000	0,000	60,000	313,586	0,000	253,586	60,000	0,000	60,000		100,0		100,0	
	Công an xã	253,586		193,586	60,000		60,000	253,586		193,586	60,000		60,000		100,0			
	Thống kê cơ sở Nghĩa Hành	*20,000*		*20,000*				*20,000*		*20,000*					100,0		*100,0*	
	Hạt kiểm lâm khu vực IX	*20,000*		*20,000*				*20,000*		*20,000*					100,0		*100,0*	
	Phòng giao dịch ngân hàng Chính sách xã hội Minh Long	*20,000*		*20,000*				*20,000*		*20,000*					100,0		*100,0*	
II	**CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**							**553,488**		**553,488**								
III	**CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH (2)**																	
IV	**CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG**																	
V	**CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI**																	
VI	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU**							**36.368,563**						**36.368,563**				

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ MINH LONG

Biểu mẫu số 55

QUYẾT TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 4 năm 2026 của UBND xã Minh Long)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của CQ QLNN, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Các khoản chi khác	Chi đầu tư khác	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của CQ QLNN, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Các khoản chi khác	Chi đầu tư khác	So sánh (%)
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Sự nghiệp kinh tế khác																Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Sự nghiệp kinh tế khác					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37=19/1
	TỔNG SỐ	**26.573,131**	**4.700,000**					**556,281**		**414,441**		**20.902,409**	**18.122,756**	**2.192,853**	**586,800**					**22.580,728**	**4.512,474**					**551,144**	**0,000**	**413,941**		**17.103,169**	**14.806,966**	**1.893,403**	**402,800**					**85**
I	**Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS và**	**3.351,887**										**3.351,887**	**3.029,887**	**0,000**	**322,000**					**3.122,316**	**0,000**					**0,000**	**0,000**	**0,000**		**3.122,316**	**2.984,316**		**138,000**					**93**
1	**Loại 280-292**	**3.029,887**										**3.029,887**	**3.029,887**	**0,000**	**0,000**					**2.984,316**	**0,000**					**0,000**	**0,000**	**0,000**		**2.984,316**	**2.984,316**							**98**
1.1	Đường Bê tông xi măng Làng Trê đi suối tầm Linh	800,000										800,000	800,000							793,384										793,384	793,384							99
1.2	Bê tông đường từ nhà ông Trong đến nhà ông Chip	57,887										57,887	57,887							55,232										55,232	55,232							95
1.3	Đường vào khu sản xuất Gò Rân	805,000										805,000	805,000							793,759										793,759	793,759							**99**
1.4	Đường từ hồ nước La lên hồ Ba Rinh	667,000										667,000	667,000							656,568										656,568	656,568							
1.5	Đường bê tông xi măng Dốc Ba Cây - Cà Xen	700,000										700,000	700,000							685,373										685,373	685,373							
2	**Loại 280-338**	**322,000**										**322,000**			**322,000**					**138,000**										**138,000**	**0,000**	**0,000**	**138,000**					**43**
2.1	Nhà ở xã hội xã Thanh An	230,000										230,000			230,000					46,000										46,000			46,000					20
2.2	Nhà ở xã hội (Long Môn)	92,000										92,000			92,000					92,000										92,000			**92,000**					**100**
II	**Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới**	**23.221,244**	**4.700,000**					**556,281**	**0,000**	**414,441**	**0,000**	**17.550,522**	**15.092,869**	**2.192,853**	**264,800**					**19.458,412**	**4.512,474**					**551,144**		**413,941**	**0,000**	**13.980,853**	**11.822,650**	**1.893,403**	**264,800**					**84**
1	**Giáo dục - Đào tạo và dạy nghề 070-072**	**2.200,000**	**2.200,000**																	**2.200,000**	**2.200,000**																	**100**
	Xây mới phòng chức năng Trường Tiểu học xã Long Hiệp	2.200,000	2.200,000																	2.200,000	2.200,000																	100
2	**Giáo dục - Đào tạo và dạy nghề 070-073**	**2.500,000**	**2.500,000**																	**2.312,474**	**2.312,474**																	**92**
	Xây mới 04 phòng học bộ môn Trường Trung học cơ sở Long Hiệp	2.500,000	2.500,000																	2.312,474	2.312,474																	92
3	**Văn hoá Loại 160-161**	**556,281**						**556,281**												**551,144**						**551,144**												**99**
3.1	Tường rào, cổng ngõ nhà văn hoá thôn An Phương	210,000						210,000												205,681						205,681												98
3.2	Tường rào cổng ngõ nhà văn hóa thôn Thượng Đồ	85,557						85,557												85,557						85,557												
3.3	Xây dựng Nhà văn hóa thôn Hà Bồi. (Hạng mục: Tường rào, cổng ngõ, sân bê tông)	69,910						69,910												69,095						69,095												
3.4	Xây dựng Nhà văn hóa thôn 2 (Hạng mục: Tường rào, cổng ngõ).	39,000						39,000												38,997						38,997												
3.5	Xây dựng tường rào cổng ngõ nhà văn hóa thôn Hà Xuyên. Hạng mục: Tường rào cổng ngõ, sân nền, nhà để xe	42,744						42,744												42,744						42,744												
3.6	Xây dựng tường rào, cổng ngõ nhà văn hóa thôn 1 (Hạng mục: Tường rào, cổng ngõ, sân nền và Sửa chữa mái nhà văn hóa).	68,839						68,839												68,839						68,839												
3.7	Nâng cấp,tường rào, cổng ngõ nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Hà Liệt	40,231						40,231												40,231						40,231												
4	**Loại 280-292 Chi các hoạt động kinh tế**	**15.092,869**										**15.092,869**	**15.092,869**							**11.822,650**										**11.822,650**	**11.822,650**							**78**
3.1	Đường nội đồng Gò Nhiêu	800,000										800,000	800,000							800,000										800,000	800,000							100
3.2	Dự án: Tập đoàn 11 đi Hóc Chổ (GĐ 2)	56,661										56,661	56,661							53,592										53,592	53,592							95
3.3	Dự án: Bê tông đường từ nhà ông Chách đến hồ Nước Va (GĐ 2).	115,411										115,411	115,411							11,106										11,106	11,106							10
3.4	Dự án: Xây dựng nghĩa trang nhân dân Gò Cà Rốc (GĐ 2) - (Hạng mục bê tông đường vào nghĩa trang)	39,937										39,937	39,937							39,369										39,369	39,369							99
3.5	Dự án: Đường từ nghĩa trang nhân dân tập đoàn 10: Hạng mục đường, hệ thống thoát nước và cống	113,836										113,836	113,836							113,836										113,836	113,836							100
3.6	Dự án: Đường từ đập cây Da lên hồ Ba Rinh (Giai đoạn 2 qua tập đoàn 9 - Hà Bồi)	102,507										102,507	102,507							102,507										102,507	102,507							100
3.7	Dự án: Nâng cấp, sửa chữa đường giao thông nông thôn, thôn Hà Xuyên: Hạng mục: Nâng cấp mặt đường và hệ thống thoát nước (thảm nhựa).	1862,474										1.862,474	1.862,474							1.778,331										1.778,331	1.778,331							95
3.8	Dự án: Nâng cấp, sửa chữa đường GTNT Xóm ông Bói thôn Hà Liệt	54,271										54,271	54,271							54,271										54,271	54,271							100
3.9	Dự án: Đường giao thông nông thôn từ nhà bà Ghiều đến nhà ông Huỳnh	106,834										106,834	106,834							106,834										106,834	106,834							100
3.10	Dự án: Nâng cấp tuyến đường từ Ngã 3 nhà ông Quới đến nhà ông Định: Hạng mục: Thảm nhựa	113,796										113,796	113,796							113,796										113,796	113,796							100
3.11	Dự án: Đường giao thông nông thôn từ đập ông Nĩ lên Hồ ông Nô	49,861										49,861	49,861							49,861										49,861	49,861							100
3.12	Dự án: Đường GTNT từ khu thể thao thôn Hà Xuyên đến xóm Dục Ái: Hạng mục: Mặt đường và hệ thống thoát nước (Xóm Dục Ái cũ)	98,839										98,839	98,839							98,839										98,839	98,839							100
3.13	Dự án: Đường từ thôn Dục Ai cũ đến Hồ Nước Hồng	113,807										113,807	113,807							113,307										113,307	113,307							100

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của CQ QLNN, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Các khoản chi khác	Chi đầu tư khác	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của CQ QLNN, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Các khoản chi khác	Chi đầu tư khác	So sánh (%)
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Sự nghiệp kinh tế khác																Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Sự nghiệp kinh tế khác					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37=19/1
3.14	Dự án: Nâng cấp, mở rộng chỉnh trang đường và sân bóng chuyền tập đoàn 11 thôn Hà Bôi	35,832										35,832	35,832							35,832										35,832	35,832							100
3.15	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường + mương thoát nước dọc từ ngã 3 cầu Thanh An đến ngã 4 trung tâm UBND xã Thanh An	1600,000										1.600,000	1.600,000							1.580,291										1.580,291	1.580,291							99
3.16	Đường bê tông GTNT từ nhà ông Hiệu đến khu sản xuất Hóc Pa Giang, Thanh Mậu	880,000										880,000	880,000							880,000										880,000	880,000							100
3.17	Nâng cấp, tuyến đường từ xóm Ruộng Gò đến TL 628	480,000										480,000	480,000							480,000										480,000	480,000							100
3.18	Đường bê tông GTNT từ nhà ông Cương, Công Loan đến khu sản xuất Hóc Tây	720,000										720,000	720,000							720,000										720,000	720,000							100
3.19	Đường bê tông GTNT từ Cầu Cà Đia lên nhà ông Năm thôn An Thanh	856,000										856,000	856,000							856,000										856,000	856,000							100
3.20	Nâng cấp, sửa chữa tuyến đường Ấp Gò Bắc (đoạn từ nhà Ngọc đến nhà ông Dị)	160,000										160,000	160,000							160,000										160,000	160,000							100
3.21	Bê tông hóa tuyến đường GTNTtừ nhà ông Trải đến khu sản xuất Láng Bò Đồng Vang	800,000										800,000	800,000							800,000										800,000	800,000							100
3.22	Bê tông hoá tuyến đường GTNT từ nhà ông Cua đến khu sản xuất nước Dạch thôn Gò Nhiêu	800,000										800,000	800,000							800,000										800,000	800,000							100
3.23	Đường Thanh An - Thác Trắng DH6 (Làng Dệp- Làng Đồ)	3280,000										3.280,000	3.280,000							222,075										222,075	222,075							7
3.24	Bê tông hóa tuyến đường nghĩa trang An Phương đến Hóc Rù Rã	480,000										480,000	480,000							480,000										480,000	480,000							100
3.25	Bê tông hóa tuyến đường từ nhà ông Thanh đến núi Đồ	476,000										476,000	476,000							476,000										476,000	476,000							100
3.26	Tuyến đường vào nghĩa trang nhân dân và tuyến đường nội bộ	420,000										420,000	420,000							420,000										420,000	420,000							100
3.27	Đường GTNT (Đường ngõ, xóm tại các thôn trên địa bàn xã Minh Long) thực hiện theo cơ chế tỉnh hỗ trợ 100% xi măng)	476,803										476,803	476,803							476,803										476,803	476,803							100
4	**Loại 280-283**	**2.192,853**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**2.192,853**	**0,000**	**2.192,853**	**0,000**	**0,000**	**0,00**	**0,000**	**0,000**	**1.893,403**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**1.893,403**	**0,000**	**1.893,403**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**86**
4.1	Dự án: Nâng cấp, sửa chữa Đập và kênh mương đập Cây Da	66,113										66,113		66,113						66,113										66,113		66,113						100
4.2	Dự án: Nâng cấp, sửa chữa Đập và kênh mương đập nước Xuyên 1	51,188										51,188		51,188						51,188										51,188		51,188						100
4.3	Dự án: Nâng cấp, sửa chữa Đập và kênh mương nước Xuyên 2	27,552										27,552		27,552						25,518										25,518		25,518						93
4.4	Sửa chữa kênh mương Hóc Nhiêu	480,000										480,000		480,000						479,069										479,069		479,069						100
4.5	Bê tông kênh mương Ru Hoai Đồng Vang	560,000										560,000		560,000						560,000										560,000		560,000						100
4.6	Sữa chữa kênh mương Làng Vang	208,000										208,000		208,000						207,999										207,999		207,999						100
4.7	Bê tông kênh mương Suối Bo Đồng Vang	320,000										320,000		320,000						52,316										52,316		52,316						16
4.8	Bê tông kênh mương Hóc Chim,Thanh Mậu	480,000										480,000		480,000						451,200										451,200		451,200						94
6	**Loại 280-338**	**264,800**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**264,800**	**0,000**	**0,000**	**264,800**	**0,000**	**0,00**	**0,000**	**0,000**	**264,800**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**264,800**	**0,000**	**0,000**	**264,800**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**100**
	Xây dựng tường rào, cổng ngõ nghĩa trang nhân dân thôn An Phương	264,800										264,800			264,800					264,800										264,800			264,800					100
7	**Loại 220-221**	**414,441**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**414,441**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**0,00**	**0,000**	**0,000**	**413,941**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**413,941**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**100**
7.1	Nâng cấp, mở rộng khu thể thao thôn Đồng Vang	213,347								213,347										213,347								213,347									100
7.2	Dự án: Nâng cấp, mở rộng khu thể thao thôn Hà Xuyên (Xóm Dục Ái cũ)	113,806								113,806										113,806								113,806									100
7.3	Dự án: Nâng cấp, mở rộng khu thể thao thôn thôn Hà Liệt	87,288								87,288										86,788								86,788									99

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ MINH LONG

Biểu mẫu số 56

QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 4 năm 2026 của UBND xã Minh Long)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của CQ QLNN, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Các khoản chi khác	Chi đầu tư khác	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của CQ QLNN, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Các khoản chi khác	Chi đầu tư khác	So sánh (%)
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Sự nghiệp kinh tế khác																Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Sự nghiệp kinh tế khác					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37=19/1
	TỔNG SỐ	**169.084,173**	**81.160,952**		**825,917**	**1.336,287**		**827,098**	**469,618**	**321,508**	**132,676**	**17.569,525**				**62.722,412**	**3.658,180**	**60,000**		**141.879,236**	**76.143,272**	**0,000**	**753,860**	**1.335,775**	**0,000**	**760,027**	**461,018**	**318,766**	**131,736**	**4.993,046**				**53.514,589**	**3.407,147**	**60,000**		**781,90**
1	Văn phòng Đảng ủy	7.790,087														7.790,087				6.619,320														6.619,320				84,97
2	VP HĐND&UBND	8.808,635			195,660	500,308										8.112,667				8.018,442			123,603	499,796										7.395,043				91,03
3	Phòng Văn hoá xã hội	15.981,570	92,186					467,500								11.773,704	3.648,180			12.754,277	50,870					435,540								8.870,719	3.397,147			79,81
4	Phòng Kinh tế (Bao gồm số liệu xã Long Hiệp, Long Môn và xã Thanh An cũ)	46.833,829	1.300,000		630,257	582,393		82,402		119,961	132,676	15.638,754				28.347,386				29.597,269			630,257	582,393		82,402		119,961	131,736	3.282,901				24.767,618				63,20
5	Trung tâm cung ứng dịch vụ công	2.879,132						277,196	469,618	201,547		1.930,771								2.612,052						242,085	461,018	198,805		1.710,145								90,72
7	Trung tâm phục vụ hành chính công	1.514,169														1.514,169				1.411,788														1.411,788				93,24
8	Ủy ban mặt trận Tổ quốc Việt Nam	5.194,399														5.184,399	10,000			4.460,100														4.450,100	10,000			85,86
9	Trung tâm chính trị	527,000	527,000																	2.341,888	2.341,888																	
10	Các trường học	79.241,766	79.241,766																	73.750,513	73.750,513																	93,07
10.1	Trường Mầm Non Ánh Dương	*9.461,054*	*9.461,054*																	*8.574,294*	*8.574,294*																	90,63
10.2	Trường Mầm Non Thanh An	*4.717,329*	*4.717,329*																	*4.661,749*	*4.661,749*																	98,82
	Trường Mầm Non Long Môn	*5.053,588*	*5.053,588*																	*4.201,538*	*4.201,538*																	83,14
	Trường Tiểu học Long Hiệp	*12.459,378*	*12.459,378*																	*11.436,573*	*11.436,573*																	91,79
	Trường Tiểu học Thanh An	*8.014,313*	*8.014,313*																	*7.284,421*	*7.284,421*																	90,89
10.3	Trường THCS Long Hiệp	*8.343,248*	*8.343,248*																	*8.115,313*	*8.115,313*																	97,27
10.4	Trường THCS Thanh An	*5.669,547*	*5.669,547*																	*5.333,652*	*5.333,652*																	94,08
10.5	Trường PTDTBT TH & THCS Long Môn	*12.316,497*	*12.316,497*																	*11.217,352*	*11.217,352*																	91,08
10.6	Trường PTDTNT THCS Minh Long	*13.206,812*	*13.206,812*																	*12.925,620*	*12.925,620*																	97,87
11	Hỗ trợ cho các đơn vị khác	313,586				253,586												60,000		313,586				253,586												60,000			100,00
11.1	*Công an xã*	253,586				253,586														253,586				253,586															100,00
11.2	*Thống kê cơ sở Nghĩa Hành*	*20,000*																*20,000*		*20,000*																*20,000*			100,00
11.3	*Hạt kiểm lâm khu vực IX*	*20,000*																*20,000*		*20,000*																*20,000*			100,00
11.4	*Phòng giao dịch ngân hàng Chính sách xã hội Minh Long*	*20,000*																*20,000*		*20,000*																*20,000*			100,00

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ MINH LONG

Biểu mẫu số 61

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 4 năm 2026 của UBND xã Minh Long)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán																					Quyết toán																					So sánh (%)								
		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng ĐBDTTS và MN						Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững						Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM						Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng ĐBDTTS và MN						Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững						Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM						Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia		CT MTQG giảm nghèo bền vững		CT MTQG xây dựng NTM	
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp				Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
						Tổng số	Chia ra			Chia ra			Tổng số	Chia ra			Chia ra			Tổng số	Chia ra			Chia ra							Tổng số	Chia ra			Chia ra			Tổng số	Chia ra			Chia ra			Tổng số	Chia ra			Chia ra											
							Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước						Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước										
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38	39	40	41	42	43	44	45	46	47	48	49	50	51	52	53	54	55	56	57
	TỔNG SỐ	**36.595**	**24.913**	**11.682**	**8.009**	**3.353**	**3.353**	-	**6.491**	**6.491**	-	**4.050**	-	-	-	**4.050**	**4.050**	-	**22.702**	**21.561**	**21.561**	-	**1.141**	**1.141**	-	**27.855**	**22.581**	**5.275**	**6.304**	**3.122**	**3.122**	**0**	**3.296**	**3.296**	-	**1.583**	-	-	-	**1.583**	**1.583**	-	**19.854**	**19.458**	**19.458**	-	**395**	**395**	-	**62**	**91**	**54**	**93**	**51**		**39**	**90**	**35**
1	Phòng kinh tế	32.404	24.913	7.491	8.009	3.353	3.353		4.657	4.657		2.301				2.301	2.301		22.094	21.561	21.561		533	533		26.658	22.581	4.077	5.578	3.122	3.122		2.456	2.456		1.480	-			1.480	1.480		19.600	19.458	19.458		141	141		70	91	54	93	**53**		64	90	27
2	Phòng Văn hoá - Xã hội	3.801	-	3.801	0	0	0		1.610	1.610		1.749				1.749	1.749		442	-	-		442	442		1.022	0	1.022	725				725	725		103				103	103		194	-	-		194	194		0		27		45		6		44

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ MINH LONG **Biểu mẫu số 63**

TỔNG HỢP CÁC QUỸ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC NGOÀI NGÂN SÁCH DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 4 năm 2026 của UBND xã Minh Long)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên Quỹ	Dư nguồn đến ngày 31/12/2025	Kế hoạch năm 2025				Thực hiện năm 2025				Dư nguồn đến 31/12/2025
			Tổng nguồn vốn phát		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm	Tổng nguồn vốn		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm	
			Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSĐP (nếu có)			Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSĐP (nếu có)			
A	B	1	2	3	4	5=2-4	6	7	8	9=6-8	10=1+6-8
1	Quỹ vì người nghèo		91,208			91,208	91,208			91,208	91,208
	TỔNG CỘNG		**91,208**			**91,208**	**91,208**			**91,208**	**91,208**

Phụ lục 1

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ MINH LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỔNG HỢP CHUYỂN NGUỒN NĂM 2025 SANG NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 4 năm 2026 của UBND xã Minh Long)

ĐVT: đồng

STT	Mã NNKT	Lĩnh vực chi	Kinh phí chuyển nguồn	Ghi chú
A	B	C	1	3
I	**0961**	**Vốn đầu tư phát triển thực hiện chuyển nguồn từ năm nay sang năm sau theo quy định của pháp luật**	**6.555.721.000**	
1	0961	Chuyển nguồn để tiếp tục thực hiện	5.597.453.000	
2	0961	Chuyển nguồn để điều chỉnh sang nhiệm vụ chi khác	958.268.000	
II	**0963**	**Nguồn thực hiện chính sách tiền lương, phụ cấp, trợ cấp và các khoản tính theo tiền lương cơ sở, bảo trợ xã hội**	**789.120.000**	
1	0963	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương năm 2024 theo NĐ số 73/2024/NĐ-CP	789.120.000	
III	**0964**	**Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ**	**4.548.315.724**	
IV	**0965**	**Các khoản dự toán được cấp có thẩm quyền bổ sung sau ngày 30/9**	**15.178.397.000**	
V	**0967**	**Các khoản tăng thu so với dự toán, dự toán chi còn lại (tiết kiệm chi) của cấp ngân sách đã được đã được cấp có thẩm quyền quyết định phê duyệt phương án sử dụng vào năm nay**	**2.889.927.000**	
1	0967	Nguồn tăng thu số với dự toán	196.185.335	
2	0967	Nguồn tiết kiệm chi, dự toán còn lại ủa cấp ngân sách đã được đã được cấp có thẩm quyền quyết định phê duyệt phương án sử dụng vào năm nay	2.693.741.665	
VI	**0968**	**Kinh phí khác theo quy định của pháp luật**	**6.407.082.019**	
1	0968	Kinh phí sự nghiệp 3 chương trình mục tiêu quốc gia	6.407.082.019	
		TỔNG CỘNG	**36.368.562.743**	